

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 260/2025/DS-PT

Ngày 09/6/2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường, ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Thanh Yên

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 6 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 162/TBTL-TA ngày 18/4/2025 về “*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*” đối với bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1478/2025/QĐ-PT ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần T1; địa chỉ: D, phố V, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật là ông Đặng Tử H (Tổng giám đốc). Người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Anh T, sinh năm 1997; địa chỉ: H T, phường B, Tp ., tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

Bị đơn: bà Trần Thị H1, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Ngô Văn V, sinh năm 1989 (chồng bà H1); Nơi ĐKNKTT trước khi xuất cảnh: xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình, hiện đang sống và làm việc tại Hàn Quốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần T1 trình bày:

Ngày 17/5/2022, Công ty cổ phần T1 ký với bà Trần Thị H1 và ông Ngô Văn V (chồng bà H1) Hợp đồng bảo lãnh số 0214/2022/HĐBL, nội dung bà H1 là bên bảo lãnh (bên A), bên nhận bảo lãnh là Công ty T1 (bên C), bên được bảo lãnh là ông Ngô Văn V (bên B) cả cùng ngày, Công ty T1 ký thêm với ông Ngô Văn V Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 0214/2022/HĐTV-Traenco. Theo nội dung hợp đồng ông Ngô Văn V sẽ sang

làm việc có thời hạn tại Hàn Quốc tại Công ty cổ phần G với công việc là thuyền viên đánh bắt thủy sản gần bờ với thời hạn 36 tháng tính từ ngày ông V nhập cảnh vào Hàn Quốc và có thể gia hạn thêm theo quy định của pháp luật Hàn Quốc, việc gia hạn sẽ theo thỏa thuận giữa ông V với chủ sử dụng lao động và Công ty cổ phần T1. Sau một thời gian nhập cảnh và làm việc tại Hàn Quốc thì ngày 26/7/2022, ông V tự ý rời khỏi nơi làm việc. Ngay sau khi nhận được thông tin ông V bỏ trốn, vào các ngày 03/8/2022, 09/8/2022 và ngày 16/8/2022, Công ty T1 đã ba lần gửi thông báo cho bà Trần Thị H1 (Là người bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh của ông Ngô Văn V) về việc vi phạm hợp đồng khi bỏ trốn khỏi nơi làm việc của ông Ngô Văn V; Công an xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình và Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình để yêu cầu gia đình, địa phương phối hợp với Công ty để vận động ông Ngô Văn V quay trở lại nơi làm việc nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả. Vì vậy, theo nội dung thỏa thuận tại Điều 1, Hợp đồng bảo lãnh số 0214/2022/HĐBL, ngày 17/5/2022 thì bà Trần Thị H1 (Bên A) đã cam kết với Công ty T1 (Bên C) về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho ông Ngô Văn V (Bên B) trong trường hợp ông Ngô Văn V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết các nội dung hợp đồng đối với Công ty T1 mà hai bên đã giao kết. Đối với phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh này, thì phía bị đơn bà Trần Thị H1 sẽ có nghĩa vụ bảo lãnh đối với các nghĩa vụ tài chính giữa ông Ngô Văn V đối với Công ty T1 phát sinh từ “Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài” số 0214/2022/HĐTV-TRAENCO, với mục đích để đưa ông Ngô Văn V đi lao động theo chương trình thuyền viên tại Hàn Quốc. Cụ thể, theo nội dung thỏa thuận tại khoản 1, Điều 2, Hợp đồng bảo lãnh số: 0214/2022/HĐBT như sau:

“1. Phạm vi bảo lãnh của Bên A đối với Bên B là toàn bộ các nghĩa vụ về tài chính mà Bên B phải thực hiện đối với Bên C, bao gồm nhưng không giới hạn các nghĩa vụ sau: - Thanh toán phí dịch vụ và tiền môi giới (nếu có) mà Bên B chưa thanh toán; - Thanh toán chi phí bồi thường (phạt) vi phạm hợp đồng với số tiền là 400.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng) thay cho Bên B trong trường hợp Bên B vi phạm pháp luật, vi phạm hợp đồng và các cam kết mà Bên B đã ký với Bên C và ký với chủ sử dụng lao động tại Hàn Quốc. Số tiền này không bao gồm số tiền bị phạt theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.”

Mặt khác, tại khoản 5.1, Điều 5, Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài, số 0214/2022/HĐTV-TRAENCO, ngày 15/5/2022, được giao kết giữa Công ty Cổ phần T1 và ông Ngô Văn V có nội dung: “Điều 5. Điều khoản bồi thường thiệt hại: 5.1. Bên B và Bên A cùng thỏa thuận rằng Bên B có trách nhiệm bồi thường cho Bên A với mức bồi thường là 400.000.000 đồng (bằng chữ: bốn trăm triệu đồng) nếu bên B có một trong các hành vi sau: - Bên B tự ý chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật (ví dụ như hành vi: Bỏ trốn khỏi nơi đang làm việc theo hợp đồng hoặc sau khi nhập cảnh vào Hàn Quốc mà không đến nơi làm việc theo hợp đồng, tự ý về nước trước hạn.)

Như vậy, việc ông **Ngô Văn V** tự ý trốn khỏi nơi làm việc và đang cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc là hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật Hàn Quốc; vi phạm các điều khoản Hợp đồng và cam kết mà ông **Ngô Văn V** và người bảo lãnh cho ông **Ngô Văn V** là bà **Trần Thị H1** đã ký với **Công ty T1**; gây thiệt hại nghiêm trọng về uy tín, tài chính của **Công ty T1**, làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của người lao động Việt Nam đang làm việc tại nước ngoài nói chung và tại Hàn Quốc nói riêng. Đối chiếu các quy định pháp luật kể trên và các nội dung tại Hợp đồng bảo lãnh đã giao kết với trường hợp bỏ trốn khỏi nơi làm việc của ông **Ngô Văn V** và nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với bà **Trần Thị H1** thì có thể nhận định rằng ông **Ngô Văn V** đã vi phạm các nghĩa vụ của bên được bảo lãnh, do đó phát sinh trách nhiệm của bên bảo lãnh là bà **Trần Thị H1** đối với **công ty T1**.

Căn cứ vào Điều 1 của Hợp đồng bảo lãnh số 0214/2022/HĐBL, ngày 17/5/2022 đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi bỏ trốn của người lao động ông **Ngô Văn V** trong thời gian làm việc tại Hàn Quốc, **Công ty T1** làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét, giải quyết buộc người bảo lãnh bà **Trần Thị H1** phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với **Công ty cổ phần T1**, theo Hợp đồng bảo lãnh số 0214/2022/HĐBL, ngày 17/5/2022. Cụ thể, buộc bà **Trần Thị H1** phải chi trả cho **Công ty cổ phần T1** với số tiền bảo lãnh 400.000.000 đồng.

* Tại bản tự khai và tại phiên tòa phía bị đơn bà **Trần Thị H1** trình bày: Bà **Trần Thị H1** có ký hợp đồng bảo lãnh số 0214/2022/HĐBL ngày 17/5/2022 đối với **công ty cổ phần T1** và giữa anh **V1** và **Công ty T1** có ký hợp đồng số 0214/2022/HĐTV – TRAENCO ngày 17/5/2022 về việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài cụ thể là làm việc tại Hàn Quốc, công việc là làm thuyền viên đánh bắt thủy sản gần bờ với thời hạn 36 tháng, hiện nay chồng bà là ông **Ngô Văn V** hiện không rõ địa chỉ ở đâu. Theo đơn khởi kiện của **Công ty T1** thì bà **H1** phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh số 0214/2022/HĐBL ngày 17/5/2022 do phía công ty cho rằng hiện nay ông **Ngô Văn V** đã vi phạm các nghĩa vụ của bên được bảo lãnh, do đó phát sinh trách nhiệm của bên bảo lãnh là bà **Trần Thị H1**. Theo bị đơn bà **Trần Thị H1** không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn vì những lý do sau:

Đề nghị Tòa án xem xét lại hình thức của hai hợp đồng khi cùng một số và cùng một ngày tháng năm ký biên bản.

Đề nghị **Công ty T1** đưa ra các căn cứ chứng minh chồng bà bỏ trốn khỏi nơi làm việc, đề nghị phải đưa ra được lý do chính đáng được các bên có thẩm quyền của Hàn Quốc công nhận chồng bà bỏ trốn khỏi nơi làm việc. Đề nghị yêu cầu **Công ty T1** cung cấp hợp đồng ký kết chấp nhận thuyền viên của thuyền trưởng tàu 201 ký kết với anh **Ngô Văn V** vì theo quy định tại khoản 1.4 Điều 1 của hợp đồng khi sang làm việc tại Hàn Quốc chồng bà sẽ ký trực tiếp hợp đồng lao động với chủ tàu chứ không phải ký với **H3** tại Hàn Quốc.

Đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án vì ông **Ngô Văn V** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hiện không rõ tung tích ở đâu

* Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Ngô Văn V**: Do ông **Ngô Văn V** bỏ trốn khỏi nơi làm việc nên phía nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ của ông **Ngô Văn V** cho Tòa án. Trong bản tự khai gửi cho Tòa án bà **Trần Thị H1** vợ ông **Ngô Văn V** xác định hiện nay ông **V** ở đâu làm gì bà không biết. Theo Công văn số 330/QLXNC-P5 ngày 06/1/2023 của **cục Q Bộ C** đã xác định anh **Ngô Văn V** xuất cảnh ngày 24/5/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước, không xác định được ông **V** hiện đang cư trú tại nước nào. Vì vậy, Tòa án không thể thực hiện thủ tục Ủy thác tư pháp theo quy định. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã làm thủ tục đăng tin thông báo về việc giải quyết vụ án trên kênh **H4 VOV5** và thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 10/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 149, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 335, Điều 339, Điều 340, Điều 342 Bộ luật dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty cổ phần T1**, buộc bà **Trần Thị H1** phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho **Công ty cổ phần T1** số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo Hợp đồng bảo lãnh số 0214/2022/HĐBL ngày 17/5/2022 đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi bỏ trốn của lao động ông **Ngô Văn V**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí đăng tin VOV5: Bị đơn bà **Trần Thị H1** phải chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; **Công ty cổ phần T1** sẽ chịu 1.500.000 đồng chi phí tố tụng đăng VOV5 đã nộp đủ và chi hết; - Trả lại cho **Công ty cổ phần T1** số tiền 10.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 31AA/2021/0005186 ngày 19/12/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Bị đơn bà **Trần Thị H1** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà **Trần Thị H1** giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:
 - + Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;
 - + Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà [H1](#) giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” có yếu tố nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật nhưng không nhận được ý kiến phản hồi. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 228, Điều 238, điểm b, c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt ông [Ngô Văn V](#) là đúng pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của [Công ty T1](#) yêu cầu Tòa án buộc bà [Trần Thị H1](#) phải bồi thường thiệt hại theo hợp đồng bảo lãnh do người lao động bỏ trốn, thấy: Ngày 17/5/2022 giữa [Công ty T1](#) với ông [Ngô Văn V](#) ký kết hợp đồng số 0214/2022/HĐTV-TRAENCO về việc đưa người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc. Để bảo đảm trách nhiệm của người lao động thực hiện đúng hợp đồng, cũng trong ngày 17/5/2022 bà [Trần Thị H1](#) và ông [Ngô Văn V](#) đã ký kết với [Công ty T1](#) hợp đồng bảo lãnh số 0214/2022/HĐBL về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi bỏ trốn của người lao động trong thời gian làm việc tại [Công ty cổ phần G](#). Hợp đồng bảo lãnh giữa [Công ty T1](#) với bà [Trần Thị H1](#) và ông [Ngô Văn V](#) là giao dịch dân sự được xác lập hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia ký kết hợp đồng.

[3] Sau khi đã ký kết các hợp đồng, ông [Ngô Văn V](#) đã xuất cảnh sang Hàn Quốc và làm việc tại [Công ty cổ phần G](#); tuy nhiên ngày 26/7/2022, ông [Ngô Văn V](#) đã bỏ trốn khỏi nơi làm việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng, vi phạm hợp đồng ký kết với [Công ty T1](#). [Công ty T1](#) đã tìm mọi biện pháp liên hệ với cụ [Ngô Văn H2](#) (cha đẻ ông [Ngô Văn V](#)) và bà [Trần Thị H1](#) (vợ của ông [V](#)), UBND xã N cũng như [Công an xã N](#) để đề nghị hỗ trợ giáo dục, động viên người lao động quay trở lại Công ty tiếp tục làm việc nhưng không có kết quả. Việc ông [Ngô Văn V](#) tự ý bỏ trốn khỏi nơi làm việc, vi phạm hợp đồng ngày 17/5/2022 đã ký với [Công ty T1](#) và làm phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của bà [Trần](#)

Thị H1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 335, Điều 339, Điều 340, Điều 342 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty T1**, buộc bà **Trần Thị H1** phải thực hiện trách nhiệm bảo lãnh theo hợp đồng đã ký kết với **Công ty T1** số tiền 400.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bà **H1**.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **H1** còn đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm buộc **Công ty T1** trả lại bà **H1** 2 sổ tiết kiệm mà khi ký hợp đồng bảo lãnh bà **H1** đã giao cho **Công ty T1**; Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng không xét vì cấp sơ thẩm chưa thụ lý, giải quyết; xét đề nghị của Viện kiểm sát là đúng pháp luật nên chấp nhận, bà **H1** có quyền khiếu nại để được **Công ty T1** giải quyết, nếu không đồng ý có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà **H1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm, bà **H1** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà **Trần Thị H1**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Bà **Trần Thị H1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0004926 ngày 03/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân